

ベトナム語版

Bản in tiếng Việt

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ ĐỜI SỐNG TẠI NHẬT BẢN

日本での生活ルール



CẢNH SÁT TỈNH MIE

三重県警察

まえがき

日本は法治国家です。生活上のいろいろなことが法令で定められ、禁止されていることも、たくさんあります。生活上のルールやしてはいけないことは、基本的にはどこの国でもほぼ同じであろうと思います。しかし、その国の文化や習慣などにより、いろいろなことで法令の定めが異なります。外国から来た皆さんが、母国と日本との法令やルールの違いから、地域でのトラブルに巻き込まれないように、皆さんに知ってもらいたい基本的なこと、日本で守ってほしいことをまとめました。

日本の法令やルールは、このほかにもたくさんありますので、これからいろいろ学んでいただき、日本で快適な生活を送られることを願っています。

LỜI NÓI ĐẦU

Nhật Bản là quốc gia theo chế độ pháp trị. Có nhiều điều trong cuộc sống được pháp luật điều chỉnh hay nghiêm cấm. Về cơ bản, những luật lệ hay những việc không được làm trong cuộc sống thì hầu hết các nước đều giống nhau. Tuy nhiên, theo phong tục tập quán và văn hóa của nước đó mà những quy định cũng có phần khác nhau. Đối với người nước ngoài, vì pháp luật và quy định của đất nước các bạn và Nhật bắt đồng nhau nên chúng tôi tập hợp những điều luật cơ bản mà các bạn cần biết và tuân thủ để tránh gặp phải những rắc rối tại địa bàn sinh sống.

Ngoài ra còn có những quy định khác trong pháp luật Nhật Bản, Chúng tôi mong từ nay các bạn tìm hiểu dần để có cuộc sống tuyệt vời tại đây.



もくじ

I 法令で定められたルール	1
(1) 武器等の携帯	
(2) 薬物の使用	
(3) 窃盗等の行為	
(4) 廃棄物の不法投棄	
(5) 携帯電話の使用	
(6) その他の基本的なルール	
(7) 営業の許可	
II 少年の保護	5
1 守られていること	
(1) 身体の保護	
(2) 飲酒	
(3) 喫煙	
(4) 仕事	
(5) 風俗営業等	
(6) 深夜はいかい	
2 禁止されていること	
(1) 飲酒	
(2) 喫煙	
(3) 遊技等	
III 自動車等を運転するには	7
(1) 国際運転免許証による運転	
(2) 運転免許の取得	
(3) 運転免許の更新	
(4) 自動車のナンバープレート	
(5) 自動車の車検	
(6) 自動車損害賠償責任保険（強制保険）への加入	
(7) 自動車の売買の際の名義変更	
(8) 車庫の確保	
IV 交通違反・交通事故・自転車の安全利用	1 1
(1) 飲酒運転の禁止	
(2) シートベルト・チャイルドシートの着用・使用	
(3) 運転中の携帯電話等の使用禁止	
(4) 歩行者の優先	
(5) 交通事故の場合の措置	
(6) 運転免許の停止処分等	
(7) 自転車の安全利用	

MỤC LỤC

I Những quy định căn cứ trên luật pháp	2
(1) Tàng trữ vũ khí	
(2) Sử dụng ma túy	
(3) Hành vi trộm cắp	
(4) Đổ rác thải không đúng luật	
(5) Sử dụng điện thoại di động	
(6) Những quy định cơ bản khác	
(7) Cấp phép kinh doanh	
II Bảo hộ thiếu niên	6
1 Những điều được bảo vệ	
(1) Bảo hộ thân thể	
(2) Uống rượu	
(3) Hút thuốc	
(4) Công việc	
(5) Kinh doanh dịch vụ giải trí cho người lớn	
(6) Đi chơi đêm	
2 Những điều nghiêm cấm	
(1) Uống rượu	
(2) Hút thuốc	
(3) Trò chơi.v.v.	
III Lái xe ô tô	8
(1) Lái xe có giấy phép lái xe quốc tế	
(2) Lấy giấy phép lái xe	
(3) Chuyển đổi giấy phép lái xe	
(4) Biển số xe	
(5) Kiểm tra xe ô tô	
(6) Tham gia bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại xe cộ (bảo hiểm bắt buộc)	
(7) Chuyển đổi tên trong trường hợp mua bán xe ô tô	
(8) Đảm bảo có chỗ để xe	
IV Vi phạm giao thông・Tai nạn giao thông・Sử dụng xe đạp an toàn	1 2
(1) Cấm lái xe khi đã uống rượu	
(2) Sử dụng dây an toàn và ghế dành cho trẻ em	
(3) Nghiêm cấm sử dụng điện thoại khi đang lái xe	
(4) Ưu tiên người đi bộ	
(5) Xử lý trong trường hợp gặp tai nạn giao thông	
(6) phạt định chỉ giấy phép lái xe	
(7) Sử dụng xe đạp an toàn	

V **日本に在留するために** 15

- (1) 在留期間の更新、在留資格の変更
- (2) 出生者の在留資格
- (3) 資格外活動
- (4) 再入国
- (5) みなし再入国
- (6) 住居地の変更
- (7) 氏名等の変更
- (8) 所属機関等の変更
- (9) 在留カードの再交付
- (10) 旅券等の携帯、呈示義務

国際事犯相談電話の御案内 19

三重県警察本部・各警察署の所在地及び電話番号 19



V **Để lưu trú tại Nhật Bản** 16

- (1) Gia hạn thời gian lưu trú, đổi thẻ lưu trú.
- (2) Tư cách lưu trú của trẻ em sinh ra tại Nhật Bản
- (3) Hoạt động ngoài tư cách
- (4) Tái nhập cảnh
- (5) Tái nhập cảnh nhiều lần trong thời hạn cho phép
- (6) Chuyển đổi địa chỉ
- (7) Chuyển đổi họ và tên.v.v.
- (8) Chuyển đổi nơi công tác.v.v.
- (9) Cấp lại thẻ lưu trú
- (10) Nghĩa vụ mang theo và xuất trình hộ chiếu và thẻ lưu trú

Hướng dẫn số điện thoại tư vấn các vấn đề tội phạm quốc tế 20

Số điện thoại và địa chỉ trụ sở cảnh sát tỉnh Mie · các sở cảnh sát khu vực 20



I 法令で定められたルール

日本では、法令に違反する行為をした場合、厳しく罰せられ、場合によっては、刑務所に入る
ことになったり、罰金を納めたりしなければなりません。日本は、世界で最も安全な国
の一つですが、これは、国民の皆さんが法令を守っていることと、法令違反があった場合、警察
が厳しく取締りを行うからです。

日本では、次の行為は、法令で禁止され、又はこれを怠ると処罰される行為ですので、注意
が必要です。

(1) 武器等の携帯

- 法定の除外事由に該当する場合を除いては、銃 砲又は刀剣類
を所持してはならない。
- 銃 砲又は刀剣類を所持しようとする場合は、許可を受けな
ければならない。
- 業務その他正当な理由による場合を除いては、一定の長さをご
える刃物を携帯してはならない。
- 正当な理由がないのに人の生命、身体に危害を加えるのに使用される刃物、鉄棒等を隠
して携帯してはならない。
- 正当な理由がないのに他人の邸宅、建物に侵入するのに使用される合かぎ、のみ等を隠
して携帯してはならない。
- 正当な理由がないのに、ドライバーやバール等を隠して携帯してはならない。



(2) 薬物の使用

- 覚せい剤、麻薬等は、使用、所持、譲渡等、あらゆるかかわりが処罰の対象となる。
- シンナー、接着剤等を吸入したり、その目的で所持したりしてはならない。

(3) 窃盗等の行為

- 他人の家の軒下等に置かれている物を断りなく持ち帰ってはならない。
- 捨てられているように見える自転車でも、無断で持ち帰ってはならない。
- 盗んできた物と知っていて、物を貰ったり、売り買いをしてはならない。



I Những quy định căn cứ trên pháp luật

Ở Nhật Bản, những hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm khắc, tùy vào trường hợp mà xử phạt tiền hoặc phạt tù. Nhật Bản là một trong những quốc gia an toàn nhất trên thế giới do người dân có ý thức tuân hành luật pháp cao, bên cạnh đó cảnh sát trừng trị nghiêm khắc đối với những trường hợp vi phạm pháp luật.

Các bạn cần lưu ý đối với các hành vi bị nghiêm cấm, xử phạt trong hệ thống pháp luật Nhật bản sau đây.

(1) Tàng trữ vũ khí

- không được sở hữu súng hoặc kiếm ngoại trừ trường hợp ngoại lệ được luật pháp quy định.
- Trường hợp muốn sở hữu súng hoặc kiếm, phải xin giấy phép sử dụng.
- Không được mang theo vật nhọn vượt quá độ dài quy định nếu không có lý do chính đáng.
- Không được cất giấu, tàng trữ vật nhọn hay thanh sắt dùng để gây hại cho thân thể, tính mạng của người khác với bất kỳ lý do nào.
- Không được cất giấu, mang theo đục, chìa khoá bản sao để đột nhập vào nhà, biệt thự của người khác với bất kỳ lý do nào.
- Không được cất giấu, tàng trữ tuộc nơ vít hay cái nạy.v.v. mà không có lý do chính đáng.



(2) Sử dụng ma túy

- Tất cả những hành vi sử dụng, sở hữu, trao đổi.v.v. chất kích thích, ma túy đều bị xử phạt.
- không được tàng trữ, hút hít chất dung môi, chất kết dính.

(3) Các hành vi trộm cắp

- Không được mang về những đồ đạc được đặt ở nhà người khác nếu không được cho phép.
- Không được mang về xe đạp đã bị vứt nếu không được cho phép.
- Không được mua bán, nhận đồ ăn trộm.



(4) 廃棄物の不法投棄

- みだりに廃棄物を捨ててはならない。地域のルールに従って捨てなければならない。
- 法令で定められている場合を除いて、廃棄物を燃やしてはならない。



(5) 携帯電話の使用

- 携帯電話の契約時に氏名、住居及び生年月日について虚偽の申告をしてはならない。
- 携帯電話事業者が無断で、自己名義の携帯電話を他人に譲渡してはならない。
- 他人名義の携帯電話を譲渡したり、譲り受けたりしてはならない。

(6) その他の基本的なルール

- 相当な注意をしないで、建物、森林等燃えるような物の付近で火をたいたり、引火しやすい物の付近で火気を用いたりしてはならない。
- 公務員の制止をきかずに、人声、音楽などの音を異常に大きく出して近隣に迷惑をかけるてはならない。
- 正当な理由がないのに、人の住居、浴場、便所など他人が通常衣服をつけないでいるような場所をひそかにのぞき見てはならない。
- 街路、公園、その他公衆の集まる場所で、たんづばを吐いたり大小便をしたり、若しくはさせたりしてはならない。
- 相手から拒まれているにもかかわらず、いつまでもつきまとうなどのストーカー行為をした者は罰せられることがある。
- 配偶者（いわゆる「内縁関係」も含む。）や子どもに対してでも、「身体に対する暴力」、「心身に有害な影響を及ぼす言動」をした場合、罰せられることがある。
- 売春をしたり、又はその相手方となったりしてはならない。
- 遺失物を拾得した者は、速やかに遺失者等にその物件を返還するか、又は警察署（交番及び駐在所を含む。）に差し出さなければならない。

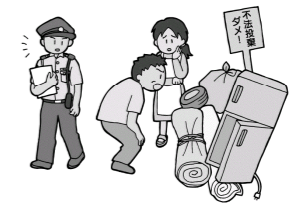


(7) 営業の許可

- 一般廃棄物及び産業廃棄物の処理を業として行おうとする者は、許可を受けなければならない。
- 中古の自動車、機械工具、宝石類等の売買又は交換する営業を営もうとする者は、許可を受けなければならない。

(4) Đổ rác không đúng luật

- Không được vứt rác bừa bãi.
- Phải vứt rác theo quy định của địa phương.
- Ngoại trừ trường hợp được luật pháp quy định, không được phép đốt rác thải.



(5) Sử dụng điện thoại di động

- Khi mua điện thoại di động và làm thủ tục đăng ký, không được khai báo giả dối về họ và tên, địa chỉ, ngày sinh nhật.
- Không được chuyển giao điện thoại di động của bản thân cho người khác mà không thông báo với công ty hợp đồng điện thoại di động.
- Không được chuyển giao hoặc nhận được điện thoại di động với tên đăng ký của người khác.

(6) Những quy định cơ bản khác

- Chú ý không được đốt lửa ở những nơi dễ cháy như rừng núi, tòa nhà.v.v., không được dùng lửa gần những đồ vật dễ bắt lửa.
- Không nghe theo sự ngăn cản của nhân viên nhà nước mà gây phiền phức cho những người xung quanh bằng việc nói chuyện lớn hay mở nhạc với âm lượng quá to.
- Không được nhìn trộm ở những nơi mà người khác không mặc quần áo bình thường như trong nhà riêng, nhà tắm công cộng, nhà vệ sinh.v.v.
- Không được nhổ nước bọt hay đại tiểu tiện ở trên đường, công viên hay những nơi công cộng khác.
- Người có hành vi lúc nào cũng đeo bám, quấy nhiễu người khác mặc dù đã bị người khác từ chối sẽ bị xử phạt.
- Hành vi bạo hành thân thể hoặc sự nói xấu làm ảnh hưởng tới tinh thần đối với người phối ngẫu (bao gồm cả hôn nhân ngoài hôn thú) và con trẻ sẽ bị xử phạt.
- Nghiêm cấm hành vi mua, bán mại dâm.
- Người nhặt được vật rơi phải nhanh chóng trả lại cho người bị thất lạc đồ hoặc bàn giao lại cho sở cảnh sát (bao gồm cả đồn cảnh sát và nơi sinh sống) .



(7) Cấp phép kinh doanh

- Người muốn kinh doanh chất thải nói chung hoặc xử lý chất thải công nghiệp phải có sự cấp phép kinh doanh.
- Người muốn kinh doanh trao đổi hoặc mua bán xe ô tô cũ, linh kiện máy móc, đá quý,...phải có sự cấp phép kinh doanh.

II 少年の保護

少年は、いろいろな法令で守られていますが、反対に禁止されていることもたくさんあります。

1 守られていること

(1) 身体の保護

- 何人も18歳未満の者に対して、いん行又はわいせつな行為をしてはならない。

(2) 飲酒

- 父母等の親権者等は、20歳未満の者の飲酒を制止しなければならない。
- 営業者は、20歳未満の者に酒類を販売してはならない。



(3) 喫煙

- 父母等の親権者等は、20歳未満の者の喫煙を制止しなければならない。
- 営業者は、20歳未満の者にタバコや喫煙器具を販売してはならない。

(4) 仕事

- 使用者は、特定の場合を除いて、15歳未満の者及び満15歳に達した者でもその達した日以後の最初の3月31日が修了していない者を使用してはならない。
- 使用者は、18歳未満の者を危険な仕事に就かせたり、特定の場合を除いて、深夜に仕事をさせたりしてはならない。

(5) 風俗営業等

- 風俗営業を営む者は、18歳未満の者に客の接待をさせたり、客に接する業務に従事させたりしてはならない。
- 風俗営業を営む者は、18歳未満の者を客として、営業所内に立ち入らせてはならない。

(6) 深夜はいかい

- 保護者は、18歳未満の者を午後10時から翌午前5時までの間、みだりに外出させないようにしなければならない。

II 保護 少年

少年は、多くの法律で保護されていますが、同時に多くの法律で禁止されています。

1 Những điều được bảo vệ

(1) Bảo hộ thân thể

- Nghiêm cấm hành vi dâm ô hoặc khiêu dâm đối với người chưa đủ 18 tuổi.

(2) Uống rượu

- Người có thẩm quyền như cha mẹ phải ngăn chặn việc uống rượu đối với người chưa đủ 20 tuổi.
- Người bán hàng không được phép bán rượu cho người chưa đủ 20 tuổi.



(3) Hút thuốc

- Người có thẩm quyền như cha mẹ phải ngăn chặn việc hút thuốc đối với người chưa đủ 20 tuổi.
- Người bán hàng không được phép bán thuốc lá cho người chưa đủ 20 tuổi.

(4) Công việc

- Ngoài một số trường hợp đặc biệt, người sử dụng lao động không được sử dụng người chưa đủ 15 tuổi hoặc những người qua tuổi 15 nhưng chưa qua ngày 31 tháng 3 đầu tiên kể từ ngày sinh nhật.
- Người sử dụng lao động không được giao công việc nguy hiểm hay những công việc làm buổi tối (trừ một số trường hợp đặc biệt) cho người chưa đủ 18 tuổi.

(5) Kinh doanh dịch vụ giải trí cho người lớn

- Người kinh doanh dịch vụ giải trí cho người lớn không được cho người chưa đủ 18 tuổi theo đuổi công việc tiếp khách, hoặc bắt tiếp khách.
- Người kinh doanh dịch vụ giải trí cho người lớn cấm không được cho khách dưới 18 tuổi vào trong khu vực kinh doanh.

(6) Đi chơi đêm

- Người bảo hộ không được cho phép người chưa đủ 18 tuổi ra ngoài vào khoảng thời gian từ 10 giờ tối đến 5 giờ sáng hôm sau.

2 禁止されていること

(1) 飲酒

- ・ 20歳未満の者は、酒を飲んではいけない。

(2) 喫煙

- ・ 20歳未満の者は、タバコを吸ってはいけない。

(3) 遊技等

- ・ 18歳未満の者は、パチンコ店等の風俗営業所に客として立ち入ってはいけない。



III 自動車等を運転するには

(1) 国際運転免許証による運転

- ・ 中国等のジュネーブ条約に加盟していない国が発給した国際運転免許証を持っていても、日本ではバイクや自動車を運転することはできない。



(2) 運転免許の取得

- ・ 道路でバイクや自動車を運転するには、その車種に応じた運転免許を取得しなくてはならない。
- ・ 日本の運転免許を取得する方法は、
 - ① 外国の運転免許を持っている方は、試験を受けて外国の運転免許から日本の運転免許に切り替えることができる。(運転に必要な知識に関する確認試験は、中国語等9か国語の問題がある。)
 - ② 外国の運転免許を持っていない方は、日本の運転免許試験を受けて取得することができる。(日本語、英語、またポルトガル語による試験)

(3) 運転免許の更新

- ・ 日本の運転免許は、3年から5年ごとに更新しなくてはならない。更新の期日は運転免許証に記載されている。

運転免許の問い合わせ先
運転免許センター 電話番号 059-229-1212

2 Những điều nghiêm cấm

(1) Uống rượu

- ・ Người chưa đủ 20 tuổi không được phép uống rượu.

(2) Hút thuốc

- ・ Người chưa đủ 20 tuổi không được hút thuốc.

(3) Trò chơi.v.v.

- ・ Người chưa đủ 18 tuổi không được vào những nơi kinh doanh dịch vụ dành cho người lớn như trung tâm Pachinko



III Đề lái xe ô tô.v.v.

(1) Lái xe có giấy phép lái xe quốc tế

- ・ Cho dù có giấy phép lái xe quốc tế được cấp bởi các nước không gia nhập hiệp ước Giơ-ne-vơ như Trung Quốc thì cũng không thể lái xe máy hoặc xe ô tô.



(2) Lấy giấy phép lái xe

- ・ Khi lái xe máy hoặc xe ô tô trên đường phải có giấy phép lái xe tương ứng với phương tiện sử dụng.
- ・ Phương pháp lấy giấy phép lái xe ở Nhật Bản;
 - ① Người có giấy phép lái xe ở nước ngoài có thể tham gia kỳ thi sát hạch để đổi từ giấy phép lái xe nước ngoài sang giấy phép lái xe ở Nhật Bản (Kỳ thi để xác nhận trí thức về lái xe, có câu hỏi bằng 9 thứ tiếng, chẳng hạn như tiếng Trung Quốc).
 - ② Người không có giấy phép lái xe ở nước ngoài có thể tham gia kỳ thi xin cấp giấy phép lái xe ở Nhật Bản (Có đề thi bằng tiếng Nhật hoặc tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha).

(3) Chuyển đổi giấy phép lái xe

- ・ Cứ từ 3 năm đến 5 năm, người có giấy phép xe ở Nhật Bản phải tiến hành đổi giấy phép lái xe 1 lần.

Thời hạn chuyển đổi được ghi trong giấy phép lái xe.

Nơi tư vấn về giấy phép lái xe

Untenmenkyosenta-

(Trung tâm giấy phép lái xe)

Số điện thoại 059-229-1212

(4) 自動車のナンバープレート

- 自動車に対し、他の自動車のナンバープレートを取り付けたり、偽造したナンバープレートを取り付けて使用した場合は、法により罰せられる。

(5) 自動車の車検

- 日本には車検制度があり、排気量250ccを超えるバイクと自動車については、定期的(自家用自動車を新車で購入する場合は、初回が3年、それ以降は2年に一度)(貨物自動車を新車で購入する場合は、初回が2年、それ以降は1年に一度(軽四貨物は2年に一度))に点検整備を受け、検査に合格しなければ使用することができない。
その際、自動車損害賠償責任保険(強制保険)にも加入しなければならない。

(6) 自動車損害賠償責任保険(強制保険)への加入

バイク(原付自転車を含む)や自動車は、自動車損害賠償責任保険(強制保険)に加入せずに使用してはならない。自動車損害賠償責任保険(強制保険)に加入しないでバイク(原付自転車を含む)や自動車を運転した場合は、法により罰せられる。

(7) 自動車の売買の際の名義変更

- 自動車を購入したり売却したりしたときは、必ずその自動車の名義を変更しなければならない。

(8) 車庫の確保

- 道路を車庫(駐車場)とすることはできない。
- 自動車の購入・登録に際してはオートバイ等を除き、ほとんどの自動車が車庫証明(駐車場の届出)が必要になる。

自動車の車検、名義変更の問い合わせ先
中部運輸局三重運輸支局
電話番号 050-5540-2055
音声案内が流れます
026を押すと受付につながります

(4) Biển số xe

- Đối với xe ô tô, hành vi lắp biển số xe khác hoặc lắp biển số giả để sử dụng sẽ bị phạt theo quy định của pháp luật.

(5) Kiểm tra xe ô tô

- Ở Nhật Bản có chế độ kiểm tra xe ô tô, đối với các loại xe ô tô hoặc xe máy trên 250cc phải tiến hành kiểm tra xe định kỳ (đối với xe ô tô mua mới dùng cho gia đình, phải đi kiểm tra lần đầu tiên sau 3 năm sử dụng, sau đó kiểm tra định kỳ 2 năm 1 lần; đối với xe mua mới để vận chuyển, phải kiểm tra lần đầu tiên sau 2 năm sử dụng, sau đó kiểm tra định kỳ mỗi năm 1 lần) (xe tải hạng nhẹ thì kiểm tra 2 năm 1 lần).

Và tại thời điểm này phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường xe cộ (bảo hiểm bắt buộc)

(6) Tham gia bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại xe cộ (bảo hiểm bắt buộc)

- Xe máy (bao gồm xe gắn động cơ) hay xe ô tô không được sử dụng nếu không tham gia bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại xe cộ (bảo hiểm bắt buộc). Nếu sử dụng xe máy (bảo hiểm xe gắn động cơ) hay xe ô tô mà không tham gia bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại xe cộ (bảo hiểm bắt buộc) là hành vi vi phạm pháp luật.

(7) Chuyển đổi tên trong trường hợp mua bán xe ô tô

- Khi mua bán xe ô tô cần phải làm thủ tục chuyển đổi tên người sở hữu đối với xe ô tô đó.

(8) Đảm bảo có chỗ để xe

- không được đỗ xe trên đường giao thông
- Trong trường hợp mua xe hay đăng ký xe, hầu hết các loại xe (trừ xe máy) đều cần có báo cáo và xác nhận bãi đỗ xe

Nơi tư vấn kiểm tra xe ô tô, chuyển đổi danh nghĩa
Chubu Unyukyoku Mie Unyushikyoku
(Chi cục vận tải Mie, cục vận tải miền Trung)
Số điện thoại 050-5540-2055
Nghe và làm theo hướng dẫn.
Bấm 026 để kết nối với tiếp tân.

IV 交通違反・交通事故・自転車の安全利用

日本では、交通事故を起こし、相手を死傷させた場合、責任の度合によって厳しく処罰されま
す。また、交通違反も、厳しく取り締まっていますから、交通ルールを必ず守ってください。

(1) 飲酒運転の禁止

- 少量のお酒であっても飲んだときは、絶対にバイクや自動車を運転してはならない。
(自転車についてもお酒を飲んだときは、乗車してはならない。)
- 自動車を運転することがわかっていて運転手にお酒を飲ませたり、飲酒運転することを
そそのかしたり、飲酒運転の自動車に同乗してはならない。

(2) シートベルト・チャイルドシートの着用・使用

- 自動車に乗ったら、シートベルトを着用しなければならない。
- 幼児（6歳未満）を自動車に乗せるときは、子どもの体格に合
ったチャイルドシートを使用させる。



(3) 運転中の携帯電話等の使用禁止

- 自動車やバイクを運転中は、携帯電話を使用したり、カーナビゲーションなどを注視
したりしてはならない。

(4) 歩行者の優先

- 歩行者が優先されるので、歩行者を妨害するような方法
で運転してはならない。



(5) 交通事故の場合の措置

- すぐに運転を中止し、他の交通の妨害とならないように
車を止めなければならない。
- けががいる場合は、消防署（119番）に電話し、救急車を依頼する。救急車
が到着するまでの間、できる限りけが人の応急手当をする。
- 警察（110番）に電話し、事故を起こした時間、場所、けが人の数、けがの程度を報告
し、指示を受ける。
- 自分にけががなければ、警察官が到着するまで事故現場を離れない。
- 事故を起こしたときは、けががなくても、必ず、警察に通報し、指示を受ける。
- 事故を起こしたにもかかわらず、警察への通報をしなかったり、
けが人がいるのに救急車を呼ぶなど救護措置を怠った場合は、重
い処罰を受けることになる。



IV Vi phạm giao thông · Tai nạn giao thông · Sử dụng xe đạp an toàn

Ở Nhật Bản, hành vi gây ra tai nạn giao thông làm thương vong đối với người khác sẽ bị xử phạt
nghiêm khắc tùy theo mức độ. Ngoài ra, hành vi vi phạm luật lệ giao thông cũng bị xử phạt nghiêm
khắc nên phải tuyệt đối tuân thủ luật lệ giao thông.

(1) Cấm lái xe khi đã uống rượu

- Khi đã uống rượu dù chỉ một chút cũng tuyệt đối không được lái xe máy hoặc xe ô tô.
(Ngay cả đối với xe đạp, khi đã uống rượu thì tuyệt đối không tham gia giao thông)
- Nghiêm cấm hành vi cho người lái xe uống rượu bia, kích bác lái xe uống rượu hoặc đi cùng xe
với lái xe uống rượu.

(2) Sử dụng dây an toàn và ghế dành cho trẻ em.

- Sau khi lên xe, phải thắt dây an toàn.
- Khi chở trẻ em dưới 6 tuổi, cần phải sử dụng ghế dành cho trẻ em
tùy vào hình vóc của trẻ em.



(3) Nghiêm cấm sử dụng điện thoại di động khi đang lái xe

- Khi đang lái xe ô tô hoặc xe máy, không được sử dụng điện thoại di động và xem thiết bị chi
đường.

(4) Ưu tiên cho người đi bộ

- Bởi vì người đi bộ được ưu tiên nên không được lái xe gây cản
trở giao thông đối với người đi bộ.



(5) Xử lý trong trường hợp gặp tai nạn giao thông

- Ngay lập tức dừng xe ở nơi không gây cản trở đối với các phương tiện giao thông khác.
- Trong trường hợp có người bị thương, phải gọi sở phòng cháy chữa cháy (số 119), gọi xe
cấp cứu. Trong khoảng thời gian đợi xe cấp cứu đến, cần ứng cứu người bị thương trong khả
năng có thể.
- Gọi điện cho cảnh sát (số 110), báo cáo thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, số người bị thương,
mức độ bị thương và nhận chỉ thị từ cảnh sát.
- Nếu bản thân không bị thương thì cũng không rời hiện trường tai nạn cho đến khi cảnh sát tới.
- Khi gây ra tai nạn, cho dù không bị thương cũng phải báo cảnh sát và nhận chỉ thị từ cảnh sát.
- Mặc dù gây ra tai nạn, nhưng nếu người đó không báo cảnh sát hoặc lờ đi
không gọi xe cấp cứu cho người bị thương thì sẽ bị xử phạt nặng.



(6) 運転免許の停止処分等

- 交通違反をした場合や交通事故を起こした場合は、一定期間運転免許の効力を停止する処分や運転免許を取り消す処分を受ける場合がある。

(7) 自転車の安全利用

- 自転車は、車道が原則、歩道は例外。
 - 歩道と車道の区別のあるところは車道通行が原則
 - 標識により歩道を通行してもよいところは、歩道を通行できる。
 - 高齢者や児童・幼児が運転する場合は、歩道を通行できる。
- 車道は左側を通行
自転車は、道路の左端に寄って通行しなければならない。
- 歩道は歩行者優先で、車道よりを徐行
歩道では、すぐに停止できる速度で、歩行者の通行を妨げる場合は一時停止しなければならない。
- 安全ルールを守る
 - 飲酒・二人乗り・並進・傘差し運転をしてはならない。
 - 夜間はライトを点灯する。
 - 交差点での信号遵守と一時停止・安全確認をする。
 - むやみにベルを鳴らさない。
 - 携帯電話やヘッドフォンを使用時の運転をしてはならない。
- 子どもはヘルメットを着用
児童・幼児の保護責任者は、児童・幼児に乗車用ヘルメットをかぶらせるようにする。

(6) Phạt đình chỉ giấy phép lái xe

- Người có hành vi vi phạm luật giao thông hoặc gây ra tai nạn giao thông có thể bị xử phạt như tịch thu giấy phép lái xe trong thời hạn nhất định hoặc tịch thu hẳn giấy phép lái xe.

(7) Sử dụng xe đạp an toàn

- Theo nguyên tắc, xe đạp đi dưới lòng đường, trường hợp có thể đi trên vỉa hè là ngoại lệ.
Nơi phân biệt rõ vỉa hè và lòng đường, thì theo nguyên tắc, có thể đi trên lòng đường.
Có thể đi xe đạp trên vỉa hè ở những nơi có biển báo cho phép xe đạp đi trên vỉa hè.
Người già và trẻ em được phép đi xe đạp trên vỉa hè.
- Xe cộ tham gia giao thông phải đi phía bên trái.
Xe đạp phải đi sát ở mép trong lề bên trái.
- Khi đi xe đạp trên vỉa hè, cần phải ưu tiên cho người đi bộ, đi với tốc độ chậm phía bên lòng đường.
Khi đi xe đạp trên vỉa hè, đi với tốc độ chậm để có thể dừng ngay lập tức; phải dừng xe một lúc để tránh việc gây cản trở giao thông đối với người đi bộ.
- Nắm rõ luật an toàn.
Không được uống rượu, đi 2 người, đi hàng đôi, cầm ô khi đi xe đạp.
Bật đèn xe khi trời tối.
Ở những điểm giao nhau, cần phải tuân thủ tín hiệu giao thông, dừng lại một lúc để xác nhận an toàn
Không được tùy tiện bấm còi
Không được vừa đi xe vừa dùng điện thoại hoặc đeo tai nghe.
- Trẻ em khi đi xe đạp cần phải đội mũ bảo hiểm.
Người có trách nhiệm bảo hộ đối với trẻ em phải làm cho trẻ em đội mũ bảo hiểm trước khi đi xe đạp.

V 日本に在留するために

外国人が日本に在留するときは、在留資格と在留期間が定められ、在留資格に応じた活動を行うことができ、また、在留期間の範囲で日本に在留することができます。特に、在留期間を超えて在留するときなどは、在留期間の更新、在留資格の変更の手続きを忘れないようにしましょう。

なお、新たな在留管理制度の導入（平成24年7月9日）に伴い外国人登録制度が廃止され、住居地、氏名、所属機関等に変更が生じた場合の手続きなどが変更されております。分からないときは下記の問い合わせ先に確認してください。

(1) 在留期間の更新、在留資格の変更

- 在留期間を超えて日本に滞在しようとするとき、又は在留資格を変更しようとするときは、地方出入国在留管理局において在留期間の更新、又は在留資格の変更許可申請をしてください。



(2) 出生者の在留資格

- 日本で生まれた子供を引き続き日本に滞在させたいときは、子供が生まれた日から30日以内に地方出入国在留管理局において在留資格取得許可申請をしてください。

(3) 資格外活動

- 留学、家族滞在など、原則として働くことが認められない在留資格を持つ人が、アルバイトなどの就労活動をするときは、地方出入国在留管理局において資格外活動の許可申請をしてください。

(4) 再入国

- 在留期間内に一時出国して、同じ在留目的で再び日本に入国しようとするときは、地方出入国在留管理局において再入国許可を受けることができます。

(5) みなし再入国

- 有効な旅券及び在留カードを所持する外国人が出国後1年以内に再入国する場合は、原則として再入国許可を受ける必要はありません（ただし、この有効期間を海外で延長することはできませんので、1年以内に再入国しないと在留資格が失われることになります）。

V 在留期間中に

外国人が日本に在留するときは、在留資格と在留期間が定められ、在留資格に応じた活動を行うことができ、また、在留期間の範囲で日本に在留することができます。特に、在留期間を超えて在留するときなどは、在留期間の更新、在留資格の変更の手続きを忘れないようにしましょう。

なお、新たな在留管理制度の導入（平成24年7月9日）に伴い外国人登録制度が廃止され、住居地、氏名、所属機関等に変更が生じた場合の手続きなどが変更されております。分からないときは下記の問い合わせ先に確認してください。

外国人が日本に在留するときは、在留資格と在留期間が定められ、在留資格に応じた活動を行うことができ、また、在留期間の範囲で日本に在留することができます。特に、在留期間を超えて在留するときなどは、在留期間の更新、在留資格の変更の手続きを忘れないようにしましょう。

(1) Gia hạn thời gian lưu trú, Chuyển đổi tư cách lưu trú

- Nếu muốn ở Nhật Bản vượt quá thời hạn lưu trú hoặc chuyển đổi tư cách lưu trú được quy định khi nhập cảnh thì phải làm thủ tục xin phép gia hạn thời gian lưu trú, chuyển đổi tư cách lưu trú tại cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương.



(2) Tư cách lưu trú của trẻ em sinh ra tại Nhật Bản

- Trẻ em được sinh ra tại Nhật Bản, nếu muốn tiếp tục ở lại Nhật Bản thì phải làm thủ tục xin tư cách lưu trú tại cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương trong vòng thời gian 30 ngày tính từ ngày sinh.

(3) Hoạt động ngoài tư cách

- Những người có tư cách lưu trú nhưng không được phép làm việc theo nguyên tắc như du học, lưu trú theo gia đình. Nếu muốn lao động như làm thêm thì cần phải làm thủ tục xin phép hoạt động ngoài tư cách tại cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương.

(4) Tái nhập cảnh

- Trong thời hạn lưu trú ở Nhật Bản, nếu về nước và quay lại Nhật Bản với mục đích lưu trú giống nhau, cần phải xin phép tái nhập cảnh tại cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương.

(5) Tái nhập cảnh nhiều lần trong giới hạn cho phép.

- Trong vòng 1 năm đối với người nước ngoài đã xuất cảnh khỏi Nhật Bản mà vẫn giữ hộ chiếu gồm cả thẻ lưu trú còn có hiệu lực, thì theo nguyên tắc sẽ không cần xin lại giấy phép tái nhập cảnh (Tuy nhiên, thời hạn có hiệu lực này không thể xin kéo dài ở nước ngoài được, nên nếu không nhập cảnh vào Nhật Bản trong vòng 1 năm thì sẽ mất tư cách lưu trú.)

(6) 住居地の変更

日本に入国された中長期在留者の方は、住居地を定めてから14日以内に、在留カード(交付されていない方は旅券)を持参の上、住居地を市町役場に届け出て下さい。その後、住居地を変更した場合も同様です。

(7) 氏名等の変更

中長期在留者の方で、氏名、生年月日、性別、国籍・地域を変更したときは、14日以内に地方出入国在留管理局に届け出て下さい。

(8) 所属機関等の変更

中長期在留者の方で、「技術」等の就労資格(「芸術」「宗教」及び「報道」を除く)や「留学」等の学ぶ資格で在留されている方は、その所属機関(会社、学校等)の名称又は所在地の変更等が生じたときは、14日以内に地方出入国在留管理局に届け出て下さい。

また、「家族滞在」、「特定活動(ハ)」、「日本人の配偶者等」及び「永住者の配偶者等」の資格で在留されている方は、配偶者や離婚又は死別したときは、14日以内に地方出入国在留管理局に届け出て下さい。

(9) 在留カードの再交付

在留カードを紛失、盗難、滅失、著しい毀損又は汚損等したときは、地方出入国在留管理局に再交付を申請して下さい。

(10) 旅券等の携帯、呈示義務

日本に滞在する16歳以上の外国人の方は、常に旅券又はこれに代わる許可証を携帯していなければなりません。

また、中長期在留者の方は、常に在留カードを携帯していなければならず、この場合は、旅券等を携帯する必要はありません。

なお、警察官などから在留カードや旅券の呈示を求められたときは、呈示しなければなりません。

※ 中長期在留者とは、

日本人と結婚している方や日系人の方(在留資格が「日本人の配偶者等」や「定住者」)、企業等にお勤めの方(在留資格が「技術」や「人文知識・国際業務」など)、技能実習生、留学生や永住者の方です。

【問い合わせ先】
外国人入国在留総合インフォメーションセンター(平日8:30~17:15)
TEL 0570-013904
(IP電話・PHS・海外からは、03-5796-7112)

(6) Chuyển đổi địa chỉ

Người nhập cảnh vào Nhật Bản và lưu trú trung hạn hoặc dài hạn, cần phải cầm thẻ lưu trú (nếu không được cấp thẻ lưu trú thì phải cầm hộ chiếu) và đến toà hành chính để khai báo địa chỉ trong vòng thời gian 14 ngày từ khi xác định địa chỉ.

Trong trường hợp, sau đó nếu thay đổi lại địa chỉ thì cũng đăng ký như vậy.

(7) Chuyển đổi họ và tên.v.v.

Người lưu trú trung hạn hoặc dài hạn tại Nhật Bản, chuyển đổi họ và tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch・khu vực thì phải khai báo đến cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương trong vòng 14 ngày.

(8) Chuyển đổi nơi công tác.v.v.

Người lưu trú trung hạn hoặc dài hạn tại Nhật Bản, và người lưu trú với tư cách làm việc trong lĩnh vực「kỹ thuật」(trừ「nghệ thuật」「tôn giáo」và「truyền thông」) hoặc người lưu trú với tư cách để học như「du học」, khi có sự thay đổi tên hoặc địa chỉ của nơi công tác (như công ty, trường học) thì cần phải khai báo đến cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương trong vòng thời gian 14 ngày kể từ chuyển đổi.

Người lưu trú với tư cách「lưu trú theo gia đình」「hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt(HA)」 「kết hôn với người có quốc tịch Nhật Bản.v.v.」「kết hôn với người có visa vĩnh trú.v.v.」, trong trường hợp ly dị hoặc tử biệt người phối ngẫu thì cần phải khai báo đến cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương trong vòng thời gian 14 ngày.

(9) Tái cấp thẻ lưu trú

Trong trường hợp bị thất lạc thẻ lưu trú, bị ăn cắp, bị phá hoại bị khá hư hại hoặc khá bị bản thì cần phải xin phép cấp lại thẻ lưu trú tại cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú địa phương.

(10) Nghĩa vụ mang theo và xuất trình hộ chiếu và thẻ lưu trú.

Người nước ngoài trên 16 tuổi đang lưu trú tại Nhật Bản phải thường xuyên mang theo hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận thay cho hộ chiếu.

Người lưu trú trung hạn hoặc dài hạn tại Nhật Bản phải thường xuyên mang theo thẻ lưu trú.Tuy nhiên, nếu mang theo thẻ lưu trú thì không cần thiết mang hộ chiếu.

Khi cảnh sát yêu cầu thì phải xuất trình thẻ lưu trú hoặc hộ chiếu.

※ Người lưu trú trung hạn hoặc dài hạn (tại Nhật Bản) là gì?

Người kết hôn với Người Nhật Bản, người gốc Nhật (tư cách lưu trú là 「người vợ hoặc chồng.v.v. của người Nhật Bản」「người định cư」)、người làm việc tại công ty (tư cách lưu trú là 「kỹ thuật」「tri thức nhân văn・nghiệp vụ quốc tế」.v.v.)、thực tập sinh kỹ năng, du học sinh và người cư trú vĩnh cửu.

【 Nơi tư vấn 】
Gaikokujinzairusougou infome-syonsenta- (ngày thường 8:30 ~ 17:15)
(Trung tâm thông tin tổng hợp lưu trú dành cho người nước ngoài)
Số điện thoại 0570-013904
(Điện thoại IP・PHS・Từ nước ngoài: 03-5796-7112)

国際事犯相談電話の御案内

国際事犯相談電話は、
外国人の方からの犯罪被害などに関する相談
を受け付けています。

相談電話	☎ 059-223-2030 (FAX兼用)
受付時間	月曜日～金曜日 (祝日は除く。) 午前9時～午後5時 (FAXは24時間受け付けています。)
	<ul style="list-style-type: none"> ○ 外国語原文による文書相談もできます。 ○ 緊急の要件は110番に通報してください。

**<<三重県警察本部・各警察署の所在地及び電話番号>>
緊急の場合は "110 番"**

警察署	所在地	電話番号
三重県警察本部	津市栄町 1-100	059-222-0110
桑名警察署	桑名市大字江場 626-2	0594-24-0110
いなべ警察署	いなべ市員弁町字野 320-1	0594-84-0110
四日市北警察署	四日市市羽津 4452	059-366-0110
四日市南警察署	四日市市新正 5-5-5	059-355-0110
四日市西警察署	三重郡菰野町大字大強原 3241	059-394-0110
亀山警察署	亀山市野村 4-1-27	0595-82-0110
鈴鹿警察署	鈴鹿市江島町 3446	059-380-0110
津警察署	津市丸之内 22-1	059-213-0110
津南警察署	津市久居明神町 2501-1	059-254-0110
松阪警察署	松阪市中央町 366-1	0598-53-0110
大台警察署	多気郡大台町佐原 848	0598-84-0110
伊勢警察署	伊勢市神田久志本町 1481-3	0596-20-0110
鳥羽警察署	鳥羽市松尾町 74-4	0599-25-0110
尾鷲警察署	尾鷲市古戸町 1-50	0597-25-0110
熊野警察署	熊野市井戸町 380	0597-88-0110
紀宝警察署	南牟婁郡紀宝町鶴殿 1709-2	0735-33-0110
伊賀警察署	伊賀市四十九町 1929-1	0595-21-0110
名張警察署	名張市蔵持町芝出 837-3	0595-62-0110

Hướng dẫn số điện thoại tư vấn các vấn đề tội phạm quốc tế

điện thoại tư vấn tội phạm quốc tế tiếp nhận tư vấn về những bị hại tội phạm của người nước ngoài.

Điện thoại	☎ 059-223-2030 (kiêm sốFAX)
thời gian tiếp nhận	Từ thứ hai đến thứ sáu (trừ ngày lễ) 9:00-17:00 (tiếp nhận fax 24 tiếng)
	<ul style="list-style-type: none"> ○ Tiếp nhận giấy viết bằng tiếng nước ngoài. ○ Trong trường hợp khẩn cấp, thông báo số "110"

<<Địa chỉ và số điện thoại của trụ sở cảnh sát・các sở cảnh sát>>

Trong trường hợp **khẩn cấp**, thông báo số **"110"**

Sở cảnh sát	Địa chỉ	Sở điện thoại
Trụ sở cảnh sát tỉnh Mie	Tsu-shi, Sakaemachi 1-100	059-222-0110
Kuwana	Kuwana-shi Eba 626-2	0594-24-0110
Inabe	Inabe-shi, Inabe-cho, Uno 320-1	0594-84-0110
Yokkaichi Kita	Yokkaichi-shi, Hazu 4452	059-366-0110
Yokkaichi Minami	Yokkaichi-shi Shinsho 5-5-5	059-355-0110
Yokkaichi Nishi	Mie-gun, Komono-cho, Ogohara 3241	059-394-0110
Kameyama	Kameyama-shi, Nomura 4-1-27	0595-82-0110
Suzuka	Suzuka-shi, Ejima-cho 3446	059-380-0110
Tsu	Tsu-shi, Marunouchi 22-1	059-213-0110
Tsu Minami	Tsu-shi, Hisaimyoin-cho 2501-1	059-254-0110
Matsusaka	Matsusaka-shi, Chuo-cho 366-1	0598-53-0110
Odai	Taki-gun, Odai-cho, Sawara 848	0598-84-0110
Ise	Ise-shi, Koudakushimoto-cho 1481-3	0596-20-0110
Toba	Toba-shi, Matsuo-cho 74-4	0599-25-0110
Owase	Owase-shi, Kodo-cho 1-50	0597-25-0110
Kumano	Kumano-shi, Ido-cho 380	0597-88-0110
Kiho	Minamimuro-gun, Kiho-cho, Udono 1709-2	0735-33-0110
Iga	Iga-shi, Shijuku-cho 1929-1	0595-21-0110
Nabari	Nabari-shi, Kuramochi-cho Shibade 837-3	0595-62-0110

日本での生活ルール（ベトナム語版）

平成26年（2014年）11月発行
三重県警察本部刑事部組織犯罪対策課国際捜査室発行
〒514-8514 三重県津市栄町一丁目100番地
電話（059）222-0110